

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 7**MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com****I. Listen and choose the correct picture.****Bài nghe:**

1. Girl: Sam, what are you doing?

Boy: Oh, I'm painting my family.

Girl: Great! Can I see it?

Boy: Sure. Look at this. This is my grandfather. He has a mustache.

Girl: Oh. He looks happy.

2. Girl: Oh, is this your mom?

Boy: Yes, she has big brown eyes.

Girl: She looks slim.

Boy: Yes. She's slim. She really loves me.

3. Boy: Here's my brother. His name is Joe.

Girl: He's tall. How old is he?

Boy: He's 15. He has a small nose but big ears.

Girl: And he looks very strong.

4. Girl: And who's the man with a beard? Is that your father?

Boy: No. That's my uncle. My father doesn't have a beard.

Girl: Your uncle looks strong.

Boy: Yes. He's strong. And he has a beard and mustache, too.

5. Girl: So, where's your father?

Boy: My father? Well, he's not in the picture.

Girl: Is he tall or short?

Boy: He's tall. And he has a mustache.

Tạm dịch:

1. Cô gái: Sam, bạn đang làm gì thế?

Chàng trai: Ô, tôi đang vẽ gia đình mình.

Cô gái: Tuyệt vời! Tôi có thể xem nó không?

Chàng trai: Chắc chắn rồi. Nhìn này. Đây là ông tôi. Ông tôi có ria mép.

Cô gái: Ô. Ông cậu trông rất vui.

2. Cô gái: Ô, đây là mẹ cậu à?

Chàng trai: Vâng, mẹ tôi có đôi mắt nâu to.

Cô gái: Cô ấy trông mạnh mẽ thật.

Chàng trai: Đúng rồi Mẹ tôi gầy. Mẹ tôi rất thương tôi.

3. Cậu bé: Đây là anh trai tôi. Tên anh ấy là Joe.

Cô gái: Anh ấy cao thật đó. Anh ấy bao nhiêu tuổi?

Cậu bé: Anh ấy 15 tuổi. Cậu ấy có mũi nhỏ nhưng có đôi tai to.

Cô gái: Và anh ấy trông rất mạnh mẽ.

4. Cô gái: Và người đàn ông có bộ râu là ai? Đó có phải bố bạn không?

Cậu bé: Không phải. Đó là chú của tôi. Bố tôi không có râu.

Cô gái: Chú của bạn trông mạnh mẽ quá.

Chàng trai: Đúng vậy. Chú ấy mạnh mẽ. Và chú tôi cũng có râu và cả ria mép.

5. Cô gái: Thế bố cậu đâu?

Cậu bé: Bố tôi sao? Chà, Bố không có trong ảnh.

Cô gái: Bố cậu cao hay thấp?

Chàng trai: Bố tôi cao. Và bố có ria mép.

Đáp án:

1. B	2. A	3. A	4. B	5. A
------	------	------	------	------

II. Listen and choose A, B or C to reply. There is an example.

(Nghe và chọn A, B hoặc C để đáp lại. Có một ví dụ.)

Bài nghe:

1. How was your last weekend?

2. How do you go to the zoo? Do you go to the zoo by car?

No, I don't.

How do you go there?

3. Is the park near the stadium?

No, it isn't.

Where's it?

4. Oh, that's your brother. He's near the red car.

He looks excited.

How does he go to school? By bus or by car?

Tạm dịch:

1. Cuối tuần vừa qua của bạn thế nào?

2. Bạn đi đến sở thú bằng cách nào? Bạn có đi đến sở thú bằng ô tô không?

Tôi không.

Thế bạn đến đó bằng cách nào?

3. Công viên có gần sân vận động không?

Không, không phải vậy.

Thế nó ở đâu?

4. Ô, đó là anh trai của bạn kìa. Anh ấy đang ở gần chiếc xe màu đỏ.

Anh ấy trông có vẻ vui.

Anh ấy đi học bằng cách nào vậy? Bằng xe buýt hay ô tô?

Đáp án:

1. A	2. C	3. B	4. C
------	------	------	------

III. Choose the correct answer.

1.

traffic lights (n): đèn giao thông

sign (n): biển báo

bus (n): xe buýt

What does the **sign** mean? - It means "Stop".

(Biển báo đó nghĩa là gì? - Nó có nghĩa là "Dừng lại".)

=> **Chọn B**

2.

between: ở giữa (2 vật)

next: thiếu "to"

opposite (prep): đối diện s

Where's the library? - It's **opposite** the studio.

(Thư viện ở đâu? - Nó ở đối diện studio.)

=> **Chọn C**

3.

Với chủ ngữ “she” khi thành lập câu trả lời ngắn với động từ thường cho câu hỏi Yes/N, ta dùng “doesn’t”.

Does your teacher have straight hair? - No, she doesn’t.

(Giáo viên của bạn có mái tóc thẳng không? - Không, cô ấy không có.)

=> **Chọn A**

4.

Với chủ ngữ “I”, động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên mẫu.

set the table: bày bàn ăn

How do you help at home? - I **set** the table.

(Ở nhà bạn làm giúp công việc gì? - Tôi bày bàn ăn.)

=> **Chọn B**

5.

Trong câu hỏi, khi đã sử dụng trợ động từ thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên mẫu với tất cả mọi chủ ngữ.

Where does your dad **work**? - He works at a bank.

(Bố bạn làm việc ở đâu? - Ông ấy làm việc ở một ngân hàng.)

=> **Chọn C**

IV. Read and complete.

Hi. I'm May. Let me tell you about my last week. I was at school from Monday to Friday. I was at the swimming pool last Monday. I was at the library with my friends after school on Wednesday. I was in Đà Lạt with my family last Friday evening. The weather was cool. We were at home on Sunday. The trip was great.

Tạm dịch:

Xin chào. Tôi là May. Hãy để tôi kể cho bạn nghe về tuần vừa qua của tôi. Tôi đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu. Tôi đã đến bể bơi vào thứ Hai tuần trước. Tôi đã ở thư viện cùng bạn bè sau giờ học vào thứ Tư. Tôi đã đi Đà Lạt cùng gia đình vào tối thứ Sáu tuần trước. Thời tiết thật mát mẻ. Chủ Nhật chúng tôi ở nhà. Chuyến đi rất tuyệt.

1. May was at **school** from Monday to Friday.

(May đến trường từ thứ Hai đến thứ Sáu.)

2. She was at the swimming pool on **Monday**.

(Cô ấy đã ở hồ bơi vào thứ Hai.)

3. She was at the library with her **friends**.

(Cô ấy đã ở thư viện cùng bạn bè.)

4. The weather in Da Lat was **cool**.

(Thời tiết ở Đà Lạt rất mát mẻ.)

5. Her family were at **home** on Sunday.

(Gia đình cô ấy đã ở nhà vào ngày Chủ Nhật.)

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. to/ How/ you/ go/ do/ school?

How do you go to school?

(Bạn đến trường bằng cách nào?)

2. Ben/ last/ Was/ at/ the/ weekend?/ swimming pool

Was Ben at the swimming pool last weekend?

(Cuối tuần trước Ben có ở bể bơi không?)

3. last/ you/ Where/ night? were

Where were you last night?

(Hôm qua bạn đã ở đâu vậy?)

4. beach/ with/ at/ my mom/ I/ dad./ and/ was/ the

I was at the beach with my mom and dad.

(Tôi đã ở bãi biển với mẹ và bố tôi.)

5. restaurant./ at/ a/ works/ My/ sister

My sister works at a restaurant.

(Chị gái tôi làm việc tại một nhà hàng.)